

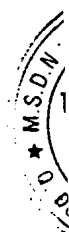
Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38

01001
CÔI
RÁCH NI
DEL
VIỆ
NG Đ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016



Số: 187 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoàn Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.339.866.568.810	987.048.662.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	286.186.194.318	273.216.316.855
1. Tiền	111		71.086.194.318	54.616.765.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.100.000.000	218.599.551.666
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706.215.259.119	524.548.075.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	605.910.414.616	437.495.651.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.348.473.536	83.992.557.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	71.851.974.400	14.148.033.720
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.895.603.433)	(11.088.167.798)
III. Hàng tồn kho	140	10	322.539.872.969	172.547.027.123
1. Hàng tồn kho	141		322.584.926.429	186.419.713.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.053.460)	(13.872.686.353)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.925.242.404	16.737.243.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.382.784.587	3.258.412.644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	20.374.639.777	13.233.596.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	167.818.040	245.233.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.302.042.166	372.935.717.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.831.775	25.532.100
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	300.831.775	25.532.100
II. Tài sản cố định	220		257.864.598.281	149.369.606.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	235.009.628.287	127.012.571.650
- Nguyên giá	222		297.385.310.216	176.028.697.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.375.681.929)	(49.016.125.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.854.969.994	22.357.034.403
- Nguyên giá	228		25.925.375.906	24.956.827.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.070.405.912)	(2.599.793.116)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	14.547.446.573
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.547.446.573
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	109.942.082.067	205.281.239.869
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	124.525.300.006	199.608.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(27.352.873.819)	(7.096.716.017)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.194.530.043	3.711.892.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.194.530.043	3.711.892.596
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.713.168.610.976	1.359.984.379.700

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

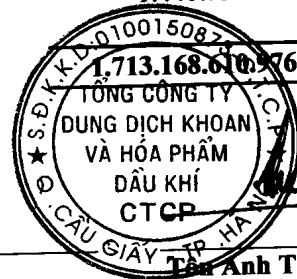
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		952.681.339.219	545.566.915.675
I. Nợ ngắn hạn	310		906.164.487.921	503.465.600.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	254.024.221.847	172.871.342.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.980.498.637	3.952.991.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	367.288.782	1.112.187.560
4. Phải trả người lao động	314		11.984.882.714	6.667.504.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.007.969.735	12.816.676.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	74.092.942.633	3.209.498.490
7. Vay ngắn hạn	320	18	485.329.939.447	287.471.662.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.376.744.126	15.363.737.257
II. Nợ dài hạn	330		46.516.851.298	42.101.315.038
1. Vay dài hạn	338	19	31.301.300.695	26.470.517.613
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.215.550.603	15.630.797.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		760.487.271.757	814.417.464.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	759.046.538.728	812.696.570.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.507.870.088	96.507.870.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.573.423.640	197.223.455.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		100.044.686.285	56.454.321.985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.528.737.355	140.769.133.923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.440.733.029	1.720.893.029
1. Nguồn kinh phí	431		1.440.733.029	1.720.893.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.713.168.610.976	1.359.984.379.700

Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng



Tân Anh Thi
 Tân Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

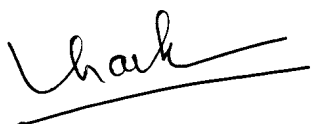
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	811.898.577.787	767.250.205.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	601.357.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		811.898.577.787	766.648.847.994
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		758.846.006.941	683.625.198.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.052.570.846	83.023.648.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	87.325.480.967	169.756.949.322
7. Chi phí tài chính	22	25	29.082.592.167	14.952.212.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.292.844.599	6.308.358.585
8. Chi phí bán hàng	25	26	29.326.173.805	40.574.231.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	39.875.756.910	42.183.059.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.093.528.931	155.071.094.390
11. Thu nhập khác	31		7.752.473.434	11.879.216.873
12. Chi phí khác	32		6.317.265.010	8.252.523.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.435.208.424	3.626.693.289
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.528.737.355	158.697.787.679
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		43.528.737.355	158.697.787.679



Hoàng Tiên Thành
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.528.737.355	158.697.787.679
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.987.949.476	6.545.233.689
Các khoản dự phòng	03	16.235.960.544	(6.709.067.281)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145.867.252	(294.070.671)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(85.905.329.767)	(168.881.408.047)
Chi phí lãi vay	06	7.292.844.599	6.308.358.585
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.713.970.541)	(4.333.166.046)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(56.533.797.315)	176.637.703.155
Thay đổi hàng tồn kho	10	(31.018.288.397)	(2.475.891.733)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.256.822.083)	(143.987.782.851)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.485.248.663)	8.184.812.572
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.916.605.832)	(7.303.039.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497.008.965)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.748.840.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.475.306.782)	(10.084.901.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(164.148.208.578)	16.637.734.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(193.201.310)	(6.428.840.515)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	600.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	18.792.363.013	-
4. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.465.086.474	5.158.850.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.664.248.177	(1.269.989.525)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	638.520.309.826	618.563.409.856
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(486.066.471.962)	(612.314.908.781)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.472.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	152.453.837.864	6.243.029.075
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	273.216.316.855	21.610.773.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286.186.194.318	273.670.881.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	559.402.513.713	295.281.655.688

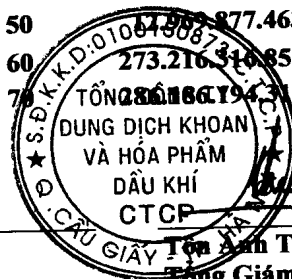
Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành
 Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng



Tôn Văn Thi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 269 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 218 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty/chi nhánh

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên doanh
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc

- (i) Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan được hình thành trên cơ sở giải thể Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan theo Quyết định số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

1001
CÔ
CH NI
DEL
VIỆ
G D.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1250
TG
IEM H
OIT
T NA
- TF

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.386.647.356	3.542.905.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	69.699.546.962	51.073.859.582
Các khoản tương đương tiền (ii)	215.100.000.000	218.599.551.666
	<u>286.186.194.318</u>	<u>273.216.316.855</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.657.180.050 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đến 3 tháng.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCF
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:				
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc</i>	124.525.300.006	24.922.656.672	199.608.300.006	5.477.058.797
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam</i>	33.245.000.000	17.287.400.000	33.245.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung</i>	20.400.000.000	6.505.075.413	35.483.000.000	4.545.337.478
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc</i>	7.542.000.000	1.130.181.259	7.542.000.000	931.721.319
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)</i>	-	-	60.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam</i>	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:				
<i>Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS</i>	12.769.655.880	2.430.217.147	12.769.655.880	1.619.657.220
	12.769.655.880	2.430.217.147	12.769.655.880	1.619.657.220
	137.294.955.886	27.352.873.819	212.377.955.886	7.096.716.017

(i) Theo Quyết định giải thể số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong năm

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ, các công ty con còn lại đều có lợi nhuận trong kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong kỳ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	357.013.613.724	187.051.197.082
Công ty TNHH SIMOSA International	63.414.954.757	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	36.455.516.750	38.913.877.845
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	9.642.362.983	26.827.099.238
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	8.910.583.245	25.492.347.872
Các khách hàng khác	130.473.383.157	159.211.129.859
	<u>605.910.414.616</u>	<u>437.495.651.896</u>
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	<u>83.135.071.640</u>	<u>124.072.232.405</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	58.732.200.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.834.558.991	-
Phải thu người lao động	2.277.813.932	885.847.646
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.996.800.000	1.996.800.000
Ký cược, ký quỹ	87.606.600	218.639.010
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364
Phải thu khác	2.922.994.877	3.847.110.700
	<u>71.851.974.400</u>	<u>14.148.033.720</u>
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	<u>65.223.751.331</u>	<u>7.816.193.704</u>
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	300.831.775	25.532.100
	<u>300.831.775</u>	<u>25.532.100</u>

00112
CÔNG
NH
ELO
VIỆT
ĐA

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU	30/6/2016		31/12/2015		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND	
Đối tượng					
Phải thu khó có khả năng thu hồi	106.011.011.264	85.115.407.831	35.527.413.170	24.439.245.372	Chưa quá hạn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210	-	-	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	16.044.859.451	16.044.859.451	-	-	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	5.048.408.580	2.524.204.290	-	-	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	10.737.731.622	7.516.412.135	10.737.731.622	10.737.731.622	từ 6 tháng đến 1 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	9.866.771.863	6.906.740.304	-	-	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Mình	533.195.764	533.195.764	533.195.764	533.195.764	dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Mình	2.179.576.895	1.089.788.448	2.179.576.895	1.525.703.827	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Mình	1.044.018.951	313.205.685	1.044.018.951	313.205.685	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.872.000.000	-	1.872.000.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	124.800.000	-	124.800.000	87.360.000	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	-	1.433.519.972	-	trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	971.034.570	-
Nguyên liệu, vật liệu	996.121.512	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	51.323.050.602	-	38.274.278.866	-
Hàng hoá (ii)	236.896.391.855	(45.053.460)	136.356.180.589	(13.872.686.353)
Hàng gửi bán	33.369.362.460	-	10.818.219.451	-
Cộng	322.584.926.429	(45.053.460)	186.419.713.476	(13.872.686.353)

(i) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 11.508.442.760 VND là phần chi phí đã phát sinh tương ứng với doanh thu vượt giá trị Hợp đồng số CNT-6495-SCA-3 ngày 30 tháng 10 năm 2014 ký với Liên doanh nhà thầu JGCS và thi công lắp đặt giàn giáo Nghi Sơn. Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán đơn giá phần vượt hợp đồng với chủ đầu tư nên Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa ghi nhận doanh thu phần vượt này trong kỳ và tập hợp toàn bộ chi phí đã phát sinh phần vượt trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phần vượt hợp đồng sẽ được chủ đầu tư phê duyệt cao hơn số chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(ii) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu bao gồm hạt nhựa PP, muối KCl và quặng Barit. Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.827.632.893 VND (năm 2015: trích lập thêm 397.710.793 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ số hàng hóa tồn kho liên quan trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCF
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	106.066.785.984	43.090.548.979	23.327.313.987	3.307.468.473	236.580.000	176.028.697.423
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	80.613.245.257	-	-	-	80.613.245.257
Mua sắm mới	-	-	-	77.715.000	-	77.715.000
Nhận bàn giao từ công ty con	72.729.950	11.745.533.068	1.045.947.667	82.219.885	28.842.449.239	41.788.879.809
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.123.227.273)	-	-	(1.123.227.273)
Tại ngày 30/6/2016	106.139.515.934	135.449.327.304	23.250.034.381	3.467.403.358	29.079.029.239	297.385.310.216
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	25.714.660.281	10.339.759.546	10.033.040.445	2.834.123.821	94.541.680	49.016.125.773
Trích khấu hao trong kỳ	3.046.944.252	6.602.868.057	1.396.719.324	152.899.803	2.317.905.244	13.517.336.680
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(157.780.524)	-	-	(157.780.524)
Tại ngày 30/6/2016	28.761.604.533	16.942.627.603	11.271.979.245	2.987.023.624	2.412.446.924	62.375.681.929
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	77.377.911.401	118.506.699.701	11.978.055.136	480.379.734	26.666.582.315	235.009.628.287
Tại ngày 31/12/2015	80.352.125.703	32.750.789.433	13.294.273.542	473.344.652	142.038.320	127.012.571.650

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.960.159.392 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.407.511.922 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 99.573.058.910 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 103.312.551.152 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án “Cần cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro” với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 26.535.053.299 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Phát sinh tăng	Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ				
- Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ	9.472.821.539	59.517.878.557	53.201.501.025	15.789.199.071
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.494.246.152	22.669.580.818	824.665.334
- Thuế GTGT đầu vào dự án đầu tư	3.760.775.372	-	-	3.760.775.372
Cộng	13.233.596.911	83.012.124.709	75.871.081.843	20.374.639.777

Chi tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Phát sinh tăng	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	77.415.712	77.415.712	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
Cộng	245.233.752	77.415.712	-	167.818.040

c) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	25.773.910.479	25.728.975.447	44.935.032
- Thuế GTGT đầu ra	-	2.279.664.327	2.234.729.295	44.935.032
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.494.246.152	23.494.246.152	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	797.736.363	797.736.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	497.008.965	497.008.965	-
Các loại thuế khác	1.112.187.560	2.317.736.425	3.107.570.235	322.353.750
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.017.640.256	1.996.703.826	2.710.338.506	304.005.576
Thuế khác	94.547.304	314.032.599	390.231.729	18.348.174
Cộng	1.112.187.560	29.386.392.232	30.131.291.010	367.288.782

13. TÀI SẢN DỪ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	14.547.446.573
Trong đó:		
+ Dự án thiết bị làm sạch	-	14.547.446.573
	-	14.547.446.573

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2016 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	33.245.000.000	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	20.400.000.000	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	7.542.000.000	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	63.338.300.006	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
				124.525.300.006	

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 38,61% vốn góp).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Abu Dhabi National Oil Company	54.888.430.327	-
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	47.488.808.160	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	41.117.919.786	105.132.150.241
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	31.306.008.278	-
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	17.324.138.324	25.732.811.772
Các đối tượng khác	61.898.916.972	42.006.380.795
	254.024.221.847	172.871.342.808
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	56.322.646.219	119.781.893.004

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.306.714.577	1.306.714.577
Bảo hiểm xã hội	462.084.804	-
Kinh phí công đoàn	224.532.775	86.273.192
Bảo hiểm y tế	85.633.899	-
Bảo hiểm thất nghiệp	32.467.457	-
Các khoản khác	1.981.509.121	1.816.510.721
	74.092.942.633	3.209.498.490
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	25.199.466.600	1.000.000.000

18. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	<u>31/12/2015</u>		Phát sinh trong kỳ		<u>30/6/2016</u>	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	274.236.403.541	274.236.403.541	668.520.309.826	476.591.321.894	466.165.391.473	466.165.391.473
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	13.235.258.806	13.235.258.806	15.511.563.155	9.582.273.987	19.164.547.974	19.164.547.974
Cộng	287.471.662.347	287.471.662.347	684.031.872.981	486.173.595.881	485.329.939.447	485.329.939.447

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng bao gồm:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	466.165.391.473	274.236.403.541
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	153.316.863.312	148.323.906.348
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội (ii)	99.719.023.544	5.072.100.490
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	98.757.034.571	49.471.924.604
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iv)	77.325.777.100	51.910.686.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (v)	23.508.828.800	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	13.537.864.146	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	-	2.671.550.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.786.236.099
Vay dài hạn đến hạn trả	19.164.547.974	13.235.258.806
	485.329.939.447	287.471.662.347

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/15/HM-DMC/VCBHT ngày 24 tháng 6 năm 2015 và Phụ lục số 01 ngày 13 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 06 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36647.15.054.888666.TD ngày 17 tháng 9 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Thời hạn của hợp đồng tín dụng hạn mức là đến ngày 31 tháng 8 năm 2016. Mục đích của khoản vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh, tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2015-2016 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2407/HĐTĐ ngày 29 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 20 hàng tháng.
- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tín dụng của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 29 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

19. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	39.705.776.419	39.705.776.419	20.342.346.237	9.582.273.987	50.465.848.669	50.465.848.669
Cộng	39.705.776.419	39.705.776.419	20.342.346.237	9.582.273.987	50.465.848.669	50.465.848.669
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.235.258.806					19.164.547.974
Số phải trả sau 12 tháng	26.470.517.613					31.301.300.695

00
 TY
 HỮU
 TT
 VAN
 TP.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

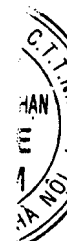
MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	19.852.888.210	26.470.517.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	11.448.412.485	-
	<u>31.301.300.695</u>	<u>26.470.517.613</u>

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTĐ ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn khoản vay là 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại Khu công nghiệp Cái Mép.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án “Cần cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro”. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.164.547.974	13.235.258.806
Trong năm thứ hai	19.164.547.974	13.235.258.806
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.136.752.721	13.235.258.807
Cộng	<u>50.465.848.669</u>	<u>39.705.776.419</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 18)	19.164.547.974	13.235.258.806
Số phải trả sau 12 tháng	<u>31.301.300.695</u>	<u>26.470.517.613</u>



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

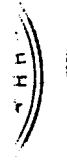
MẪU SỐ B 09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	18.965.245.000	89.229.474.964	145.567.902.481	753.762.622.445
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	158.697.787.679	158.697.787.679
Phân phối các quỹ	-	-	7.278.395.124	(7.278.395.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(21.835.185.372)	(21.835.185.372)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	215.152.109.664	830.625.224.752
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2016	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	197.223.455.908	812.696.570.996
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	43.528.737.355	43.528.737.355
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	(27.178.769.623)	(27.178.769.623)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	143.573.423.640	759.046.538.728

(*) Theo Nghị quyết số 661/NQ-DMC ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.



Cổ phiếu

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
+) Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
+) Cổ phiếu phổ thông		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley	45.820.000.000	9,2	45.820.000.000	35.857.000.000
Asian Prosperity				
Các cổ đông khác	274.183.810.000	54,8	274.183.810.000	284.146.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	361.493	95.916
Yên Nhật	JPY	714.323	715.049
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	740.892.144.467	662.045.576.368
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.006.433.320	105.204.628.986
	811.898.577.787	767.250.205.354
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	601.357.360
	-	601.357.360
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	125.392.071.078	206.399.403.110

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.239.107.474	926.477.911
Chi phí nhân công	14.276.988.776	18.274.221.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.930.773.128	2.488.057.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.810.258.216	138.729.176.919
Chi phí khác bằng tiền	7.815.229.105	13.572.063.178
	132.072.356.699	173.989.996.668

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.600.590.042	163.899.150.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.670.186.474	5.504.001.502
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.054.704.451	353.797.820
	87.325.480.967	169.756.949.322
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	59.326.208.681	101.001.065.775



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.292.844.599	6.308.358.585
Tiền lương hoạt động tài chính	1.284.826.829	2.009.420.895
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	20.256.157.802	3.300.999.772
Chi phí tài chính khác	248.762.937	3.333.433.604
	29.082.592.167	14.952.212.856

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân công</i>	12.402.256.544	13.302.658.131
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	4.955.618.295	9.043.875.794
<i>Chi phí thuê nhà</i>	6.228.715.935	4.511.780.240
<i>Chi phí dự phòng</i>	9.807.435.635	3.464.908.507
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	6.481.730.501	11.859.836.407
	39.875.756.910	42.183.059.079
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	16.042.874.280	24.656.896.618
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	7.534.087.620	5.414.736.963
<i>Chi phí nhân công</i>	2.075.991.845	3.260.504.045
<i>Chi phí thuê kho</i>	930.322.386	2.115.332.343
<i>Các khoản chi phí bán hàng khác</i>	2.742.897.674	5.126.762.023
	29.326.173.805	40.574.231.992

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.528.737.355	158.697.787.679
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(80.600.590.042)	(164.976.018.987)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.964.636.335	602.993.262
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	(33.107.216.352)	(5.675.238.046)
Lỗi mang sang từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(33.107.216.352)	(5.675.238.046)
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VDKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VDKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 đồng/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	516.631.240.142	313.942.179.960
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	286.186.194.318	273.216.316.855
Nợ thuần	230.445.045.824	40.725.863.105
Vốn chủ sở hữu	760.487.271.757	814.417.464.025
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,30</u>	<u>0,05</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	286.186.194.318	273.216.316.855
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	654.889.803.426	439.695.202.272
Tổng cộng	941.075.997.744	712.911.519.127
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	516.631.240.142	313.942.179.960
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	327.312.445.545	176.015.290.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.007.969.735	12.816.676.118
Tổng cộng	855.951.655.422	502.774.147.048

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	74.371.748.658	3.646.769.020	308.670.298.411	170.991.443.781
Euro (EUR)	-	-	10.536.034.996	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(23.429.854.975)	(16.734.467.476)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ thay đổi như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+200	(5.166.312.401)
VND	-200	5.166.312.401
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(6.278.843.599)
VND	-200	6.278.843.599

Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung, Công ty Cổ phần nhựa OPEC, Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro, Công ty TNHH SIMOSA International. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu từ các công ty này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	286.186.194.318	-	286.186.194.318
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	654.588.971.651	300.831.775	654.889.803.426
Tổng cộng	940.775.165.969	300.831.775	941.075.997.744
30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	485.329.939.447	31.301.300.695	516.631.240.142
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	327.312.445.545	-	327.312.445.545
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.007.969.735	-	12.007.969.735
Tổng cộng	824.650.354.727	31.301.300.695	855.951.655.422
Chênh lệch thanh khoản thuần	116.124.811.242	(31.000.468.920)	85.124.342.322

2017
 TÔN
 ANH
 ELI
 TIẾT
 ĐA

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.216.316.855	-	273.216.316.855
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	439.669.670.172	25.532.100	439.695.202.272
Tổng cộng	712.885.987.027	25.532.100	712.911.519.127

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	287.471.662.347	26.470.517.613	313.942.179.960
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	176.015.290.970	-	176.015.290.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.816.676.118	-	12.816.676.118
Tổng cộng	476.303.629.435	26.470.517.613	502.774.147.048

Chênh lệch thanh khoản thuần	236.582.357.592	(26.444.985.513)	210.137.372.079
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	------------------------

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2500
 G T Y
 M H U
 : I T T
 N A I
 T P

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.392.071.078	206.399.403.110
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	57.416.813.750	83.415.709.820
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	34.840.111.026	68.734.642.430
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	27.141.240.984	21.228.953.840
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.355.277.090	1.573.759.323
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1.303.880.000	3.012.075.128
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.004.457.000	2.046.728.200
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	618.319.400	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	616.181.818	519.318.700
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	609.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	195.055.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	170.550.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	88.004.000	1.378.804.500
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	33.181.010	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	11.870.101.800
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	-	5.661.781.337
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.123.385.450
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.861.623.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.379.180.150
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	738.093.634
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	418.000.000
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	312.245.798
Doanh thu hoạt động tài chính	59.326.208.681	101.001.065.775
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	56.737.500.000	98.730.900.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.994.700.000	1.878.250.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	105.021.155	391.915.775
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	488.987.526	-

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

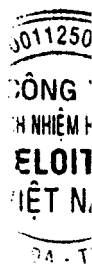
	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	7.320.557.275	11.513.143.844
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.596.958.991	6.464.735.264
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.723.598.284	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	-	5.048.408.580
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	229.265.348.709	276.476.009.411
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	192.470.342.078	232.460.960.517
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	15.232.546.473	25.741.272.021
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	4.955.716.674	573.889.212
Viện Dầu khí Việt Nam	4.441.741.120	261.052.181
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	4.328.272.264	8.648.095.154
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	4.216.931.756	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	2.642.516.572	3.422.288.830
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	445.583.250	(817.997.772)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	300.000.000	398.391.318
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	129.980.362	245.550.411
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	27.942.464	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	43.302.188	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	30.473.508	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	2.311.618.181
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life	-	2.269.150.000
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	-	360.533.892
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	-	169.832.238
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	60.906.955
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	74.655.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	54.810.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	41.001.273
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	48.547.628.994
Gốc vay đã trả	16.653.083.454	33.151.792.098
Lãi vay phải trả	47.094.305	208.290.955
Lãi vay đã trả	47.094.305	208.290.955

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	294.000.904	679.417.187
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	83.135.071.640	124.072.232.405
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	36.455.516.750	38.913.877.845
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	17.896.380.731	21.443.851.740
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	8.910.583.245	25.492.347.872
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.138.858.288	6.138.858.288
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	6.077.276.530	12.690.473.741
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.694.961.633	1.694.961.633
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1.180.377.690	2.166.769.690
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.178.611.867	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD	785.873.088	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	762.550.954	1.773.854.104
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	680.151.340	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	671.394.508	684.379.546
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	538.283.016	172.317.081
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE	164.252.000	120.714.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	-	11.232.749.222
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	552.206.800
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	529.489.893
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	409.429.600
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	55.951.350
Phải thu khác	65.223.751.331	7.816.193.704
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	56.737.500.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.834.558.991	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	2.054.055.000	18.920.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.637.340	597.637.340
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	10.112.137.496	1.286.529.220
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	7.130.314.800	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.987.486.408	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	417.355.428	417.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	315.000.000	315.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	241.980.860	241.980.860
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	312.192.932
Phải trả nhà cung cấp	56.322.646.219	119.781.893.004
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	41.117.919.786	105.132.150.241
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	14.198.593.430	14.094.988.309
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	486.107.149	436.273.248
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	330.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	116.914.230	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	33.459.863	48.639.615
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	13.695.136	13.695.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.227.680	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	10.812.745	10.812.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.916.200	1.090.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	-	31.135.910
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	13.107.600
Trả trước cho người bán	16.044.859.451	19.772.803.681
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	16.044.859.451	19.772.803.681
Phải trả khác	25.199.466.600	1.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.199.466.600	1.000.000.000
Vay ngắn hạn	-	16.786.236.099
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	16.786.236.099



31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 28.512.880.128 VND (6 tháng đầu năm 2015 là 267.813.635 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức các năm trước và cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết số 661/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25 tháng 4 năm 2016 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 71.306.714.577 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 59.565.077.778 VND (6 tháng đầu năm 2015 là 67.100.480.608 VND) lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng chưa nhận trong kỳ và không bao gồm số tiền 21.868.390.042 VND là khoản lợi nhuận nhận về khi chuyển Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan thành chi nhánh của Tổng Công ty.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.657.180.050 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.770.625.149 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

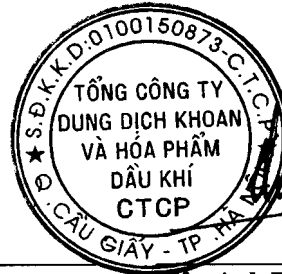


Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2016



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc